



liè yīng
猎鹰

noun · falcon; hawk

Example Sentences

Liè yīng zài kōng zhōng pán xuán.
猎鹰在空中盘旋。

The falcon circled in the sky.

Liè rén xùn liàn liè yīng bǔ zhuō liè wù.
猎人训练猎鹰捕捉猎物。

The hunter trained the falcon to catch prey.

Liè yīng de shì lì fēi cháng mǐn ruì.
猎鹰的视力非常敏锐。

The falcon's eyesight is very sharp.

Trace each character, then write the word on your own.

猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎
猎	猎	猎								

鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰
鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰	鹰